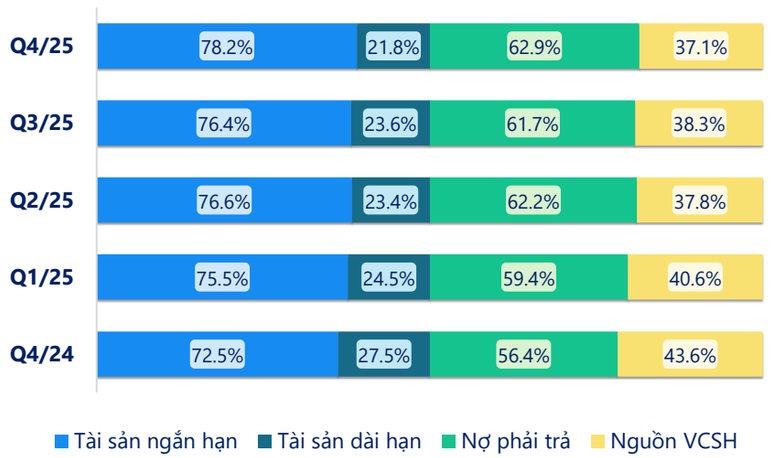
FireAnt

# CTCP Camimex Group (HSX: CMX)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 6,270 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,390 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,070 |
| SL cổ phiếu LH | 101,898,990 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 92,220 |
| % sở hữu nước ngoài | 18.4% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 639 |
| P/E | 6.8 |
| EPS | 924 |

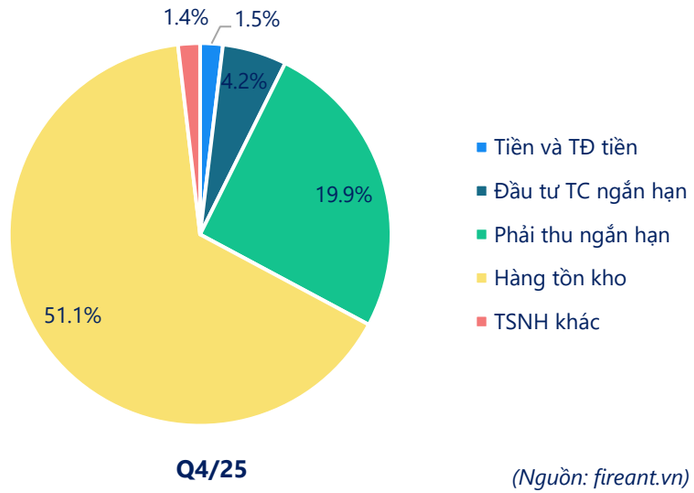
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| CMX | -20.1% | -6.4% | -9.7% | -11.8% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



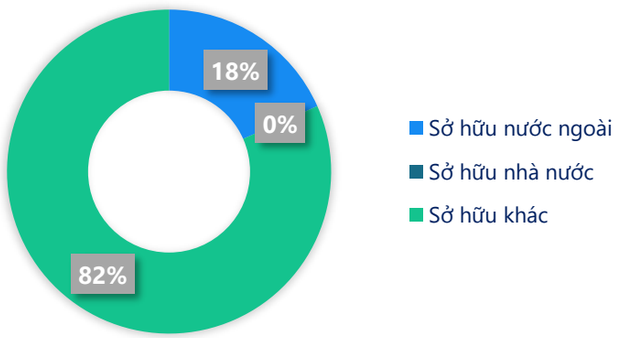

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



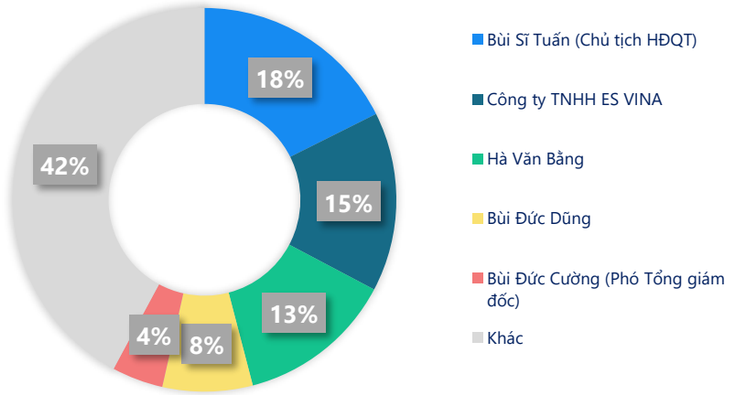

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



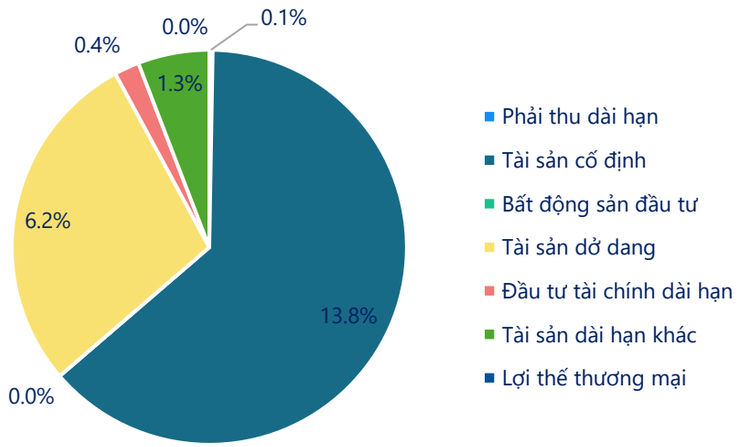

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

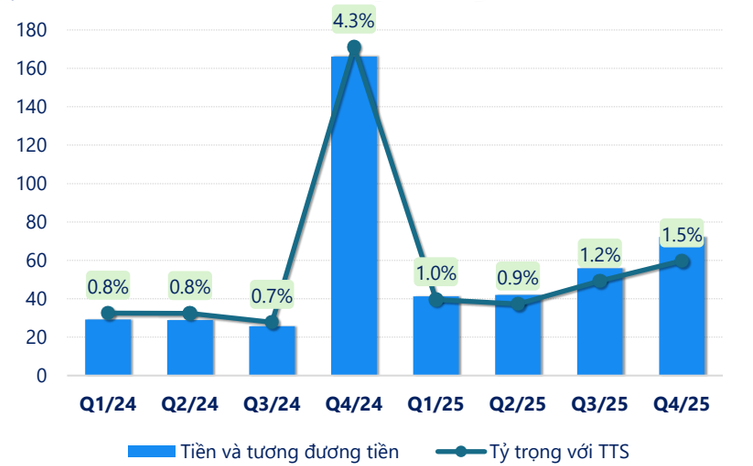



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

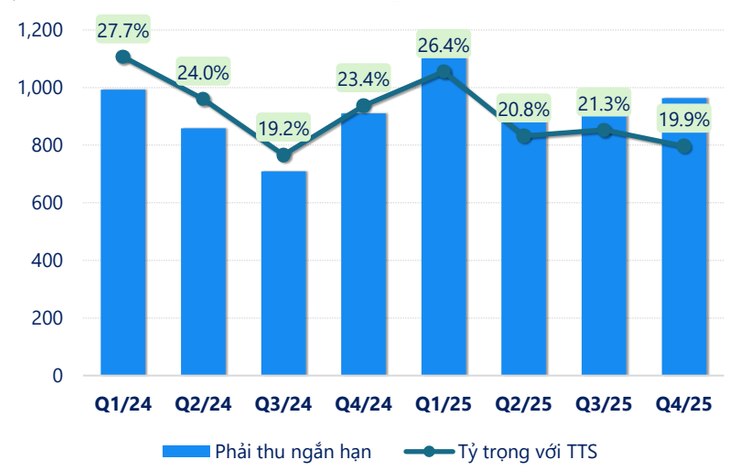
# CTCP Camimex Group (HSX: CMX)

## Tiền và tương đương tiền



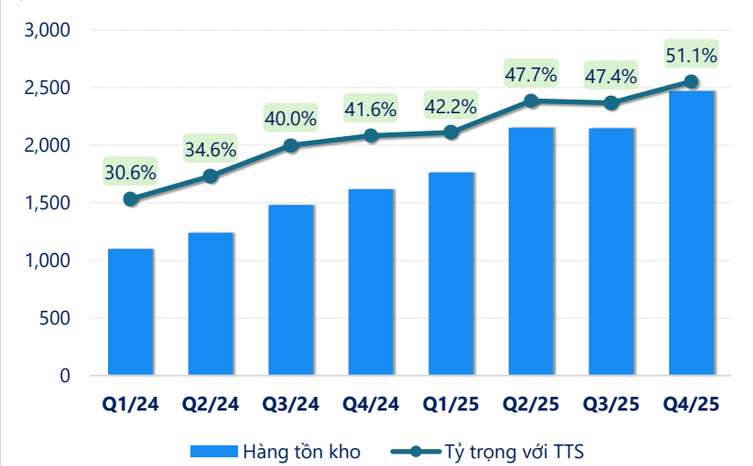

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



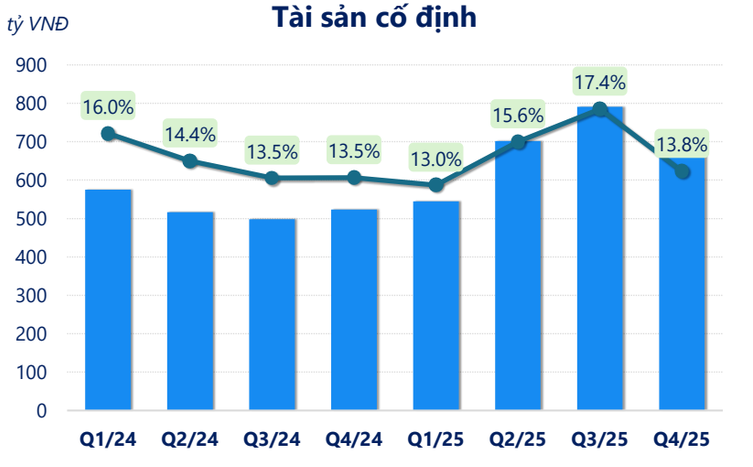

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



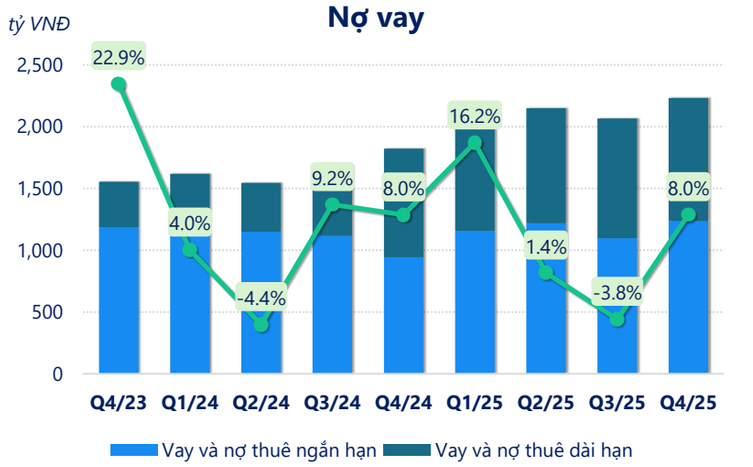

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



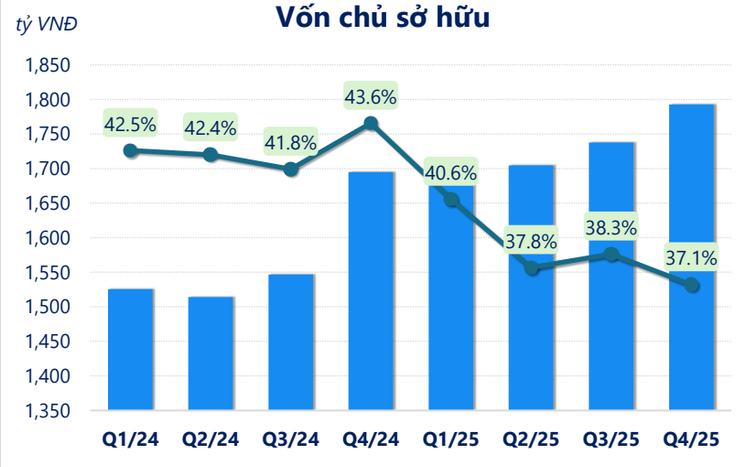

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



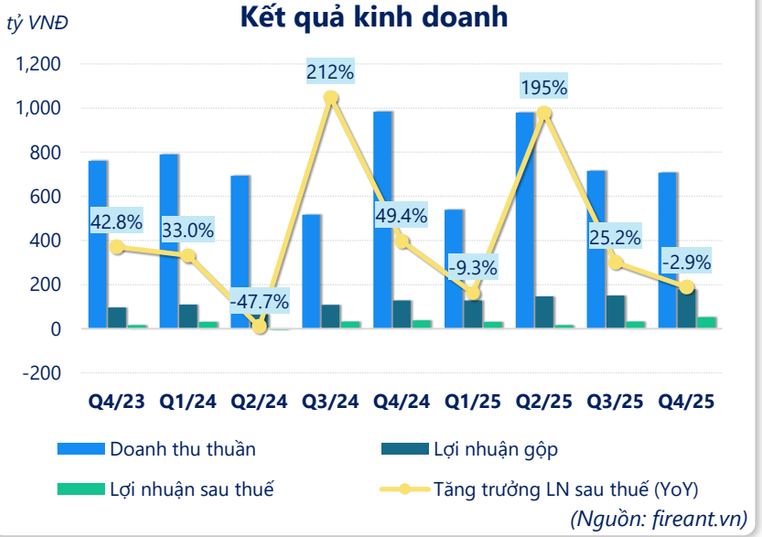

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

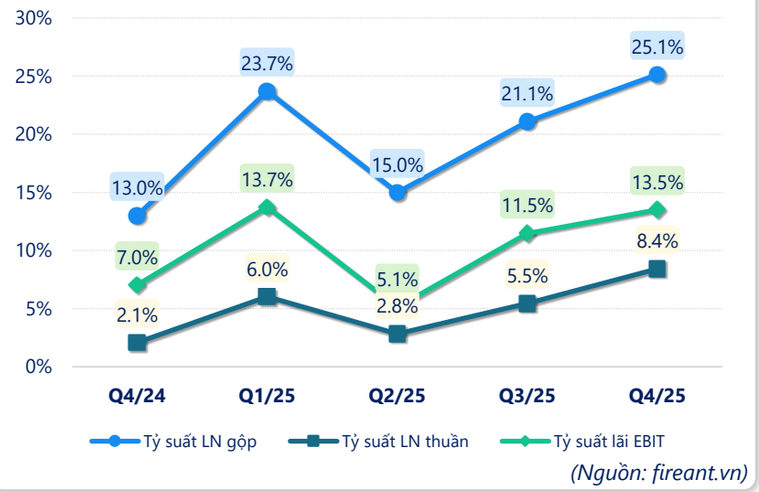
# CTCP Camimex Group (HSX: CMX)

## Kết quả kinh doanh



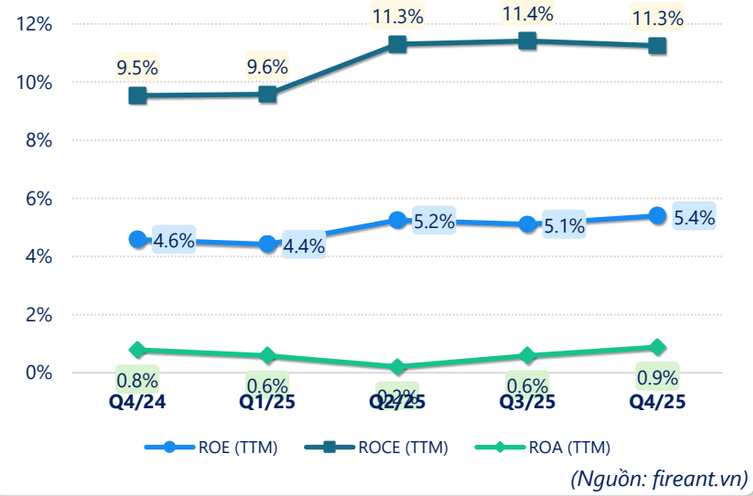

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



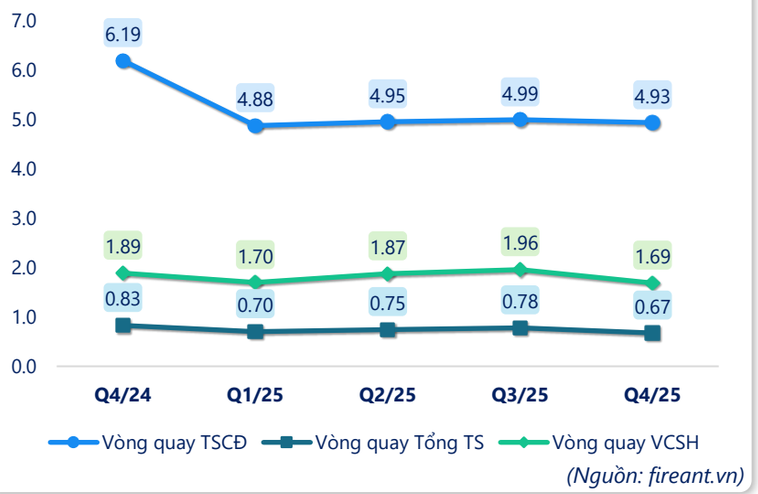

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



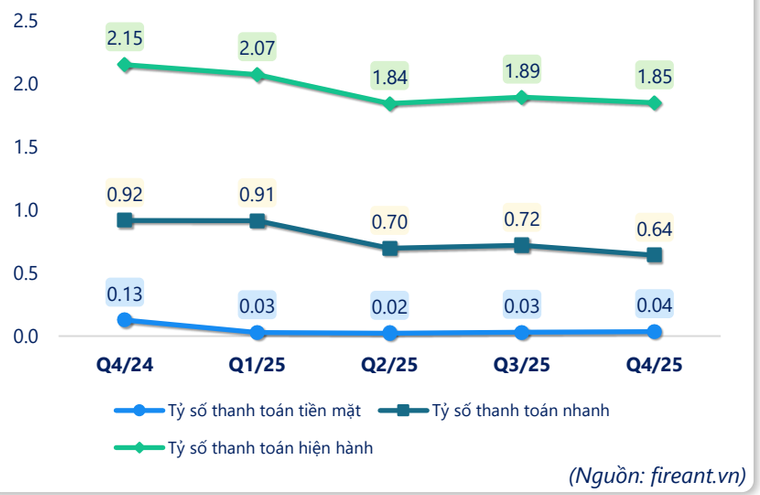

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



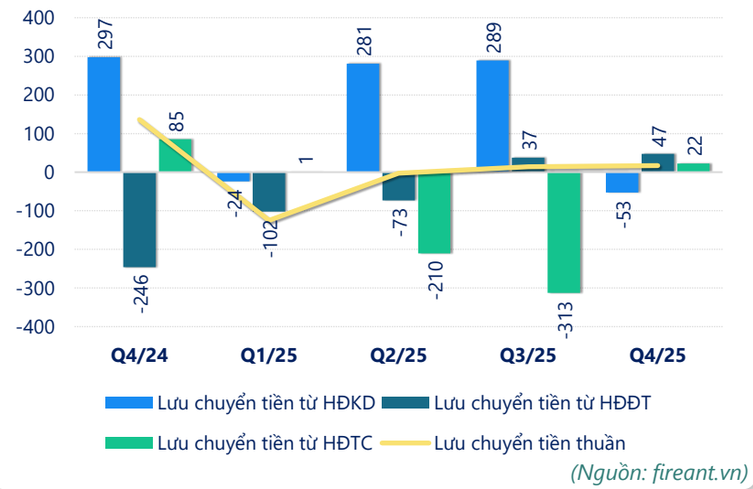

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Camimex Group (HSX: CMX)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **4,833** | **3,717** | **30.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 3,778 | 2,675 | 41.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 72.2 | 166 | -56.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 205 | 102 | 102% |
| Phải thu ngắn hạn | 963 | 770 | 25.0% |
| Hàng tồn kho | 2,468 | 1,589 | 55.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 70.0 | 48.7 | 43.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,055** | **1,041** | **1.3%** |
| Phải thu dài hạn | 2.93 | 1.03 | 184% |
| Tài sản cố định | 669 | 524 | 27.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 300 | 461 | -35.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 21.6 | 34.9 | -38.2% |
| Tài sản dài hạn khác | **61.7** | **19.7** | **214%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 3,040 | 2,053 | 48.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **2,043** | **1,238** | **65.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,236 | 994 | 24.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 507 | 153 | 231% |
| **Nợ dài hạn** | 997 | 815 | 22.3% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 996 | 814 | 22.4% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,793** | **1,663** | **7.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,793** | **1,663** | **7.8%** |
| Vốn điều lệ | 1,019 | 1,019 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 983 | 539 | 979 | 716 | 708 |
| Giá vốn hàng bán | 855 | 411 | 833 | 565 | 530 |
| **Lợi nhuận gộp** | 128 | 128 | 147 | 151 | 178 |
| Doanh thu HĐTC | 9.67 | 18.6 | 2.43 | 10.1 | 10.8 |
| Chi phí TC | 43.7 | 57.8 | 52.1 | 54.9 | 45.8 |
| **Chi phí lãi vay** | 24.3 | 39.1 | 26.7 | 43.9 | 37.2 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 1.45 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 39.4 | 32.8 | 41.0 | 36.8 | 49.3 |
| Chi phí QLDN | 34.0 | 23.1 | 29.8 | 30.3 | 34.0 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 20.5 | 32.4 | 27.8 | 39.1 | 59.6 |
| Lợi nhuận khác | 24.3 | 2.41 | -4.41 | -0.87 | -1.20 |
| **LN trước thuế** | 44.8 | 34.9 | 23.4 | 38.2 | 58.4 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 38.2 | 30.8 | 17.0 | 32.9 | 52.1 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 28.3 | 22.8 | 8.41 | 24.4 | 38.5 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 297 | -23.5 | 281 | 289 | -53.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -246 | -102 | -73.3 | 37.3 | 47.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 85.0 | 0.69 | -210 | -313 | 22.4 |
| Tiền đầu kỳ | 25.7 | 166 | 41.3 | 42.1 | 55.8 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **136** | **-125** | **-2.38** | **13.8** | **16.7** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 4.16 | 0.00 | 3.08 | -0.06 | -0.27 |
| Tiền cuối kỳ | 166 | 41.3 | 42.1 | 55.8 | 72.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic